

**PHÂN TÍCH LỖI SAI KHI SỬ DỤNG ĐỘNG TỪ NĂNG NGUYỆN “要”
CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT NGÀNH TIẾNG TRUNG QUỐC
- KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

Ngô Thị Trà*, Nguyễn Thị Hải Yến
Khoa Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Động từ năng nguyện (còn gọi là trợ động từ) có vị trí quan trọng trong hệ thống ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, nó có đặc điểm ngữ pháp không giống với động từ thường. Do đó động từ năng nguyện là một hiện tượng ngữ pháp tương đối phức tạp trong tiếng Hán, đồng thời cũng là một phần ngữ pháp tương đối khó đối với sinh viên nước ngoài khi học tiếng Hán. Trong hệ thống động từ năng nguyện thì động từ “要”(yao) là một trong những động từ có tần số xuất hiện nhiều nhất, có ngữ nghĩa đa dạng và ngữ pháp phức tạp. Do đó người nước ngoài đặc biệt là người mới bắt đầu học tiếng Hán thường mắc những lỗi sai khi sử dụng câu có động từ năng nguyện “要”. Bài viết thông qua phát phiếu khảo sát lỗi sai khi sử dụng động từ năng nguyện “要” cho 160 sinh viên năm thứ nhất ngành tiếng Trung Quốc - Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên đã tổng hợp các lỗi câu sai mà sinh viên hay gặp, từ đó tìm ra nguyên nhân và đưa ra một số kiến nghị trong quá trình dạy và học động từ năng nguyện, giúp sinh viên hiểu rõ cách dùng của động từ này.

Từ khóa: Động từ năng nguyện “要”; ngữ pháp; lỗi sai; nguyên nhân; kiến nghị dạy học.

Ngày nhận bài: 27/5/2020; Ngày hoàn thiện: 15/6/2020; Ngày đăng: 23/6/2020

**AN ANALYSIS OF ERRORS IN USING THE MODEL VERB “要”
MADE BY CHINESE – MAJOR STUDENTS AT THE SCHOOL OF
FOREIGN LANGUAGES – THAI NGUYEN UNIVERSITY**

Ngô Thị Trà*, Nguyễn Thị Hải Yến
TNU - School of Foreign Languages

ABSTRACT

Modal verbs (also called auxiliary verbs) play an important role in modern Chinese grammar system. Their grammatical characteristics differs from normal verbs. Therefore, these verbs are a relatively complex grammatical phenomenon in Chinese which challenges foreign students when studying Chinese. In the model verb system, the verb “要” is one of the most frequently used that has complex grammar and a variety of meanings. Foreign students, especially beginners who learn Chinese often make mistakes when using “要”. By means of a survey among 160 Chinese-major freshmen at the School of Foreign Language, this article summarized the mistakes that students often meet in using “要”, find out the causes and make some recommendations for the process of teaching and learning of the verb.

Keywords: Model verb “要”; grammar; errors; causes; teaching and learning recommendations.

Received: 27/5/2020; Revised: 15/6/2020; Published: 23/6/2020

* Corresponding author. Email: ngotra.sfl@tnu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Từ những năm 50 của thế kỷ trước tên gọi động từ năng nguyện đã xuất hiện trong tập sách “Sơ lược hệ thống dạy học ngữ pháp tiếng Hán” 《暂拟汉语语法教学系统》. Tác giả Lữ Thúc Tương (吕叔湘) đã từng đề cập và cho rằng: “Trong trợ động từ có một bộ phận biểu thị khả năng và sự cần thiết, một bộ phận biểu thị ý nghĩa nguyện vọng”, do đó được gọi là “động từ năng nguyện” [1]. Vì thế tên gọi này hình thành, dần phổ biến rộng rãi và được sử dụng cho đến nay.

Hiện nay trong giới học thuật đa số sử dụng hai tên gọi này, thông thường tên gọi là trợ động từ (助动词) được dùng trong thời gian đầu nghiên cứu sơ lược tiếng Hán, còn thuật ngữ động từ năng nguyện (能愿动词) được dùng nhiều trong quá trình dạy học tiếng Hán [2]. Do đó để tránh lẫn lộn tên gọi bài viết thống nhất sử dụng tên gọi là động từ năng nguyện.

Căn cứ vào số liệu phân tích thống kê từ vựng tiếng Hán năm 1985 của Khoa Ngôn ngữ Bắc Kinh đã xuất bản thì động từ năng nguyện “要” có tần số xuất hiện nhiều nhất chiếm 31,6% [3].

Trong quá trình tham gia giảng dạy tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên nhóm tác giả thấy rằng động từ năng nguyện “要” xuất hiện rất nhiều trong các giáo trình giảng dạy và sinh viên thường mắc phải một số lỗi khi sử dụng động từ năng nguyện này, đặc biệt là sinh viên năm thứ nhất khi mới bắt đầu học tiếng Hán. Xuất phát từ lý do này, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát và phân tích lỗi sai của sinh viên khi sử dụng động từ năng nguyện “要” nhằm mục đích giúp sinh viên hiểu rõ về cách dùng của động từ đa nghĩa này đồng thời tìm ra nguyên nhân và đưa ra một số kiến nghị về giảng dạy liên quan đến động từ “要” (yao).

Ngữ liệu nghiên cứu được sưu tầm chủ yếu từ kho ngữ liệu của Đại học Bắc Kinh và phiếu khảo sát lỗi sai của sinh viên Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên khi dùng động từ này.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp tổng hợp quy nạp và phiếu khảo sát thực tế. Trên cơ sở tổng hợp những thành quả của người đi trước nghiên cứu về động từ năng nguyện

“要”, sau đó tiến hành khảo sát thực trạng sử dụng thông qua phát phiếu điều tra và tổng hợp thống kê phân tích số liệu, từ đó đưa ra những kết luận.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Sơ lược nghiên cứu về ngữ nghĩa động từ năng nguyện “要”

Trong tiếng Hán hiện đại có nhiều góc độ, nhiều phương diện nghiên cứu về động từ thì nghiên cứu về động từ năng nguyện “要” còn là một góc độ sâu rộng hơn nữa.

Đinh Thanh Thụ (丁声树) trong cuốn “Bàn về ngữ pháp tiếng Hán hiện đại” 《现代汉语语法讲话》 đã quy nạp hàm nghĩa của động từ năng nguyện “要” thành 3 loại: Thứ nhất là biểu thị yêu cầu, nguyện vọng của cấp trên, thứ hai là biểu thị sự cần thiết trên thực tế, thứ ba là biểu thị sự tất yếu [4].

Vương Lực (王力) trong “Lược sử về ngữ pháp tiếng Hán” 《汉语语法史》 có bước đầu nghiên cứu sơ lược về động từ “要”. Từ góc độ sơ lược ngữ pháp ông đã chỉ ra tiền thân của “要” là “欲”, thể hiện rõ “要” là trợ động từ trở thành hình thức năng nguyện, đồng thời nó còn biểu thị tương lai [5].

Chu Đức Hy (朱德熙) trong “Giảng nghĩa ngữ pháp” 《语法讲义》 đã chỉ ra 2 lớp nghĩa của “要”: một là biểu thị ý nguyện, hai là biểu thị trên thực tế cần như này [6].

Lữ Thúc Tương (吕叔湘) trong cuốn “Tám trăm từ tiếng Hán hiện đại” 《现代汉语八百词》 đã đưa ra 5 lớp nghĩa của động từ năng nguyện “要”: Thứ nhất là biểu thị ý chí làm việc gì, thứ hai là biểu thị cần phải làm gì, thứ ba là biểu thị khả năng, thứ tư là biểu thị tương lai, thứ năm là biểu thị phán đoán, dùng trong câu so sánh [7].

3.2. Đặc điểm ngữ pháp

Nghiên cứu về chức năng ngữ pháp của động từ năng nguyện có rất nhiều quan điểm khác nhau. Bài viết dựa trên quan điểm của tác giả Đồng Côn (董琨) trong “giảng nghĩa ngữ pháp” 《汉语讲义》 cho rằng: “động từ năng nguyện làm thuật ngữ, từ vị ngữ sau nó làm tân ngữ” [8]. Chu Đức Hy (朱德熙) trong “kết cấu ngữ pháp câu” 《句法结构》 thông qua

so sánh trợ động từ mang tính đại diện và động từ cặp vật điển hình đã rút ra kết luận: “trợ động từ + động từ” là kết cấu thuật tân [9].

Căn cứ vào cách nhìn nhận, quan điểm khác nhau của các nhà nghiên cứu nhóm tác giả đã quy nạp tổng kết lại động từ năng nguyện “要” có những đặc điểm ngữ pháp sau:

- Động từ năng nguyện “要” có thể sử dụng độc lập trong câu khẳng định, phủ định, câu nghi vấn.

- Động từ năng nguyện “要” có thể độc lập làm vị ngữ hoặc thành phần độc lập của câu, hoặc độc lập trả lời câu hỏi.

- Động từ năng nguyện “要” không chỉ có thể làm vị ngữ trung tâm hoặc vị ngữ mà còn có thể đảm nhận làm thành phần chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ.

Ví dụ:

(1) 要做是他的主观意愿。

Dịch nghĩa: Cần phải làm là ý kiến chủ quan của anh ta. (làm chủ ngữ)

(2) 要做的事不一定是正确的。

Dịch nghĩa: Những việc cần phải làm không nhất định là đúng. (làm tân ngữ)

- Có một số trường hợp động từ năng nguyện “要” có thể tiếp nhận sự tu sức của phó từ “更, 直” mà có một số trường hợp động từ năng nguyện “要” có thể nhận sự tu sức của động từ “想, 能”.

- Động từ năng nguyện “要” và hình thức phủ định “不要” tồn tại không đối xứng nhau.

3.2.1. Động từ năng nguyện “要” dùng trong câu khẳng định

Kết cấu ngữ pháp cơ bản của động từ năng nguyện “要” dùng trong câu khẳng định là: NP (thành phần chủ ngữ) + 要 + VP (thành phần tân ngữ), “要” biểu thị NP có mong muốn thực hiện VP. Ví dụ:

(3) 奶奶最近身体不好, 我要去看望她。

Dịch nghĩa: Gần đây sức khỏe bà nội không tốt, tôi muốn đi thăm bà.

3.2.2. Động từ năng nguyện “要” dùng trong câu phủ định

Động từ năng nguyện là một loại từ tương đối đặc biệt ở chỗ thể khẳng định và phủ định của

nó không đối xứng nhau, có nghĩa là mỗi một hạng mục nghĩa bao hàm của động từ năng nguyện và hình thức phủ định giữa chúng không đối xứng nhau. Trong khuôn khổ bài viết động từ năng nguyện “要” và hình thức phủ định của nó là “不要” không đối xứng nhau.

Hình thức phủ định của động từ năng nguyện “要” là “不要” nhưng ngược lại “不要” lại không cùng ngữ nghĩa. Khi biểu đạt mong muốn thể khẳng định thì chúng ta có thể dùng “要” để biểu đạt nhưng thể phủ định thường không dùng “不要” mà thường dùng “不想” [10]. “不想” dùng để biểu đạt mong muốn, ước muốn phủ định của chủ ngữ. Ví dụ:

(4) 今天晚上我要吃面条, 不想吃米饭。

Dịch nghĩa: Tối nay tôi muốn ăn mì, không muốn ăn cơm.

“不要” thường biểu đạt không nên làm gì, thường dùng nhiều khi biểu thị “cấm hoặc khuyên nhủ”. Chúng ta sẽ phân “不要” thành 2 lớp nghĩa: “不要1” biểu thị ước muốn phủ định, “不要2” biểu thị cấm hoặc khuyên nhủ.

- Cách dùng của “不要1”. Ví dụ:

(5) 我不要去那里上大学。

Dịch nghĩa: Tôi không muốn học ở đó.

(6) 我不要吃爸爸煮的面条。

Dịch nghĩa: Tôi không muốn ăn mì bố nấu.

Trong 2 ví dụ trên “不要” đều phủ định mong muốn trên tinh thần ý chí của một người. Trong 2 ví dụ trên nghĩa của “不要” tương đương với “不想”.

- Cách dùng của “不要2”. Ví dụ:

(7) 你不要在这里抽烟。

Dịch nghĩa: Anh không được hút thuốc ở đây.

(8) 请不要浪费水。

Dịch nghĩa: Xin đừng lãng phí nước sạch.

Trong 2 ví dụ trên ý nghĩa của “不要” biểu đạt là không nên, không cho phép, biểu thị ngữ nghĩa cấm hoặc khuyên nhủ.

3.2.3. Động từ năng nguyện “要” dùng trong câu hỏi

Câu phản vấn và câu nghi vấn là hai trường hợp cơ bản mà động từ năng nguyện “要” sử dụng trong câu hỏi.

- Dùng trong câu nghi vấn thông thường

Câu nghi vấn thông thường có 3 hình thức biểu hiện là: sử dụng câu hỏi, dùng từ ngữ khí

“吗” đặt ở cuối câu hoặc là trước “要” thêm “不”. Ví dụ:

(9)她有事吗?是她自己要先走的吗?

Dịch nghĩa: Cô ấy có chuyện gì sao? Là tự cô ý muốn rời đi trước sao?

(10)你要一定一起去吗?

Dịch nghĩa: Anh nhất định muốn cùng đi hay sao?

Ngoài ra còn có hình thức câu nghi vấn chính phản là “要不要”, trường hợp này nó thường là vị từ của câu nghi vấn chính phản, câu trả lời có 2 hình thức là phủ định hoặc khẳng định. Ví dụ:

(11)你要不要吃水果?

Dịch nghĩa: Anh muốn dùng chút hoa quả không?

- Dùng trong câu phản vấn

Câu phản vấn là trong câu không có từ phủ định nhưng ngữ nghĩa của câu là phủ định, ngược lại có từ phủ định nhưng lại mang nghĩa khẳng định. Ví dụ:

(12)这件事情,你真的要怨恨我吗?

Dịch nghĩa: Về chuyện này, anh thật sự muốn oán trách tôi sao?

(13)做错了就是做错了,谁要听你的解释呢?

Dịch nghĩa: Sai thì đã sai rồi, ai còn nghe bạn giải thích nữa chứ?

3.3. Khảo sát thực trạng sử dụng động từ năng nguyện “要” của sinh viên năm thứ nhất ngành tiếng Trung Quốc - Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên

3.3.1. Mục đích, đối tượng và nội dung khảo sát

- Mục đích khảo sát: Thông qua khảo sát thực trạng sử dụng động từ năng nguyện “要” của sinh viên năm thứ nhất ngành tiếng Trung Quốc - Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên để tìm ra những lỗi thường gặp của sinh viên khi sử dụng, đồng thời phân tích nguyên nhân dẫn đến lỗi sai đó và đưa ra một số kiến nghị trong thực tế dạy và học.

- Đối tượng khảo sát trong bài viết là sinh viên năm thứ nhất ngành tiếng Trung Quốc - Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.

- Nội dung khảo sát: Phiếu khảo sát được chia làm 3 phần:

Phần 1: Chọn từ điền vào chỗ trống để khảo sát sinh viên có biết cách phân biệt giữa “要, 想” và “要, 愿意” hay không.

Phần 2: Yêu cầu sinh viên phán đoán đúng sai 10 câu, chủ yếu khảo sát sinh viên phán đoán đúng sai về ngữ nghĩa và cách dùng của động từ năng nguyện “要”.

Phần 3: Căn cứ vào những từ cho sẵn yêu cầu sinh viên sắp xếp thành câu đúng.

3.3.2. Phân tích kết quả khảo sát

Tổng số phiếu phát ra là 160 phiếu và thu về 160 phiếu, trong tổng số 32 câu của phiếu khảo sát làm đúng nhiều nhất được 28 câu, đúng ít nhất được 11 câu.

Bảng 1 thống kê cụ thể kết quả khảo sát thực trạng sử dụng động từ năng nguyện “要” của sinh viên năm thứ nhất ngành tiếng Trung Quốc - Khoa Ngoại ngữ:

Bảng 1. Thống kê kết quả khảo sát sử dụng động từ năng nguyện “要”

Nội dung khảo sát	Số câu	Số câu đúng	Tỷ lệ câu đúng (%)	Số câu sai	Tỷ lệ câu sai (%)
Phần 1	18	2160	75,0	720	25,0
Phần 2	10	1323	83,1	277	16,9
Phần 3	4	557	87,3	83	12,7
Tổng	32	4040	78,9	1080	21,1

Thông qua phân tích kết quả khảo sát chúng ta thấy rằng sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành tiếng Trung Quốc - Khoa Ngoại ngữ có lỗi sai sử dụng nhằm 3 động từ năng nguyện “要, 想, 愿意” và lỗi này chiếm tỷ lệ cao nhất, điều này thể hiện rõ sinh viên vẫn chưa nắm rõ và phân biệt sự khác nhau về ngữ nghĩa và cách dùng của 3 động từ năng nguyện này. Ngoài ra còn tồn tại các lỗi khi sử dụng như: thiếu động từ năng nguyện “要”, thừa động từ này và sai trật tự từ này trong câu được thống kê trong bảng 2.

Bảng 2. Thống kê lỗi sai khi sử dụng động từ năng nguyện “要”

Lỗi sai	Số câu sai	Tỷ lệ câu sai (%)
Thiếu động từ	335	31,0
Thừa động từ	158	14,6
Sai trật tự từ	34	3,2
Dùng nhầm từ	553	51,2

Sau đây bài viết sẽ phân tích cụ thể các loại lỗi sai mà sinh viên năm thứ nhất ngành tiếng Trung Quốc - Khoa Ngoại ngữ gặp phải khi sử dụng động từ năng nguyện “要” và nguyên nhân dẫn đến các lỗi sai này.

- *Lỗi sai sử dụng thiếu động từ năng nguyện “要”*
Lỗi sai này là do dùng thiếu hoặc chưa nắm rõ cách dùng của động từ năng nguyện “要”.

Ví dụ:

(14) 妈妈告诉我努力学习汉语。

Dịch nghĩa: Mẹ bảo tôi chăm chỉ học tiếng Hán.

Trong ví dụ trên cần thêm động từ năng nguyện “要” trước “努力”, ví dụ (14) sẽ là: 妈妈告诉我要努力学习汉语 (Dịch nghĩa: Mẹ bảo tôi cần phải chăm chỉ học tiếng Hán).

Xuất hiện lỗi sai này còn do trong quá trình giao tiếp hàng ngày cũng có lúc sử dụng và không sử dụng động từ năng nguyện “要” không ảnh hưởng đến ngữ nghĩa của câu, điều này có khả năng tạo ra sự nhầm lẫn cho người học, họ có thể cho rằng động từ năng nguyện “要” không quan trọng. Trong hệ thống ngữ pháp tiếng Hán có lúc lược bỏ động từ năng nguyện nhưng câu vẫn được thành lập vì động từ năng nguyện đứng trước động từ hoặc thành phần động từ biểu thị đặc điểm hoặc trạng thái của động tác. Ví dụ:

(15) a. 她去上海出差。

Dịch nghĩa: Cô ấy đi Thượng Hải công tác

b. 她要去上海出差。

Dịch nghĩa: Cô ấy phải đi Thượng Hải công tác.

Trong ví dụ trên cả hai câu đều không sai nhưng có sự khác biệt: câu a không có động từ năng nguyện “要”, câu b thì có. Câu a là biểu đạt tình huống sự việc đã xảy ra, câu b là yêu cầu cấp trên đối với cấp dưới hay cũng có khả năng cách nghĩ của bản thân như thế là đúng. Nếu sinh viên chưa nắm chính xác nghĩa của động từ năng nguyện “要” thì xuất hiện lỗi sai này là bình thường có thể xảy ra.

- *Lỗi sai khi dùng thừa động từ năng nguyện “要”*

Động từ năng nguyện là thành phần quan trọng trong câu. Trong quá trình học sinh viên thường gặp lỗi sai là chỗ cần dùng thì không dùng, ngược lại chỗ không cần dùng thì lại thêm vào cũng tạo ra lỗi sai và làm cho câu có sự khác biệt về ngữ nghĩa. Ví dụ:

(16) 她说如果我有不明白的事，我尽管要问她。

Dịch nghĩa: Cô ấy nói nếu tôi có việc gì không hiểu, tôi cứ phải hỏi cô ấy.

Trong ví dụ trên “要” cần lược bỏ ví dụ (16) sẽ là: 她说如果我有不明白的事，我尽管问她 (Dịch nghĩa: Cô ấy nói nếu tôi có việc gì không hiểu, tôi cứ hỏi cô ấy.)

- *Lỗi sai khi dùng nhầm động từ năng nguyện “要”*

Người học tiếng Hán đều biết trong hệ thống từ vựng tiếng Hán hiện đại rất hay gặp từ đa nghĩa hay gần nghĩa, với hiện tượng này thì đối với động từ năng nguyện loại biểu thị mong muốn, ước muốn càng thể hiện rõ. Do đó đặc trưng này gây khó khăn cho người nước ngoài học tiếng Hán.

Khách quan mà nói tiếng Hán là loại ngôn ngữ có độ khó không nhỏ, là một loại ngôn ngữ có đặc thù riêng. Có lúc sự khác biệt ngữ nghĩa giữa các từ là rất nhỏ khiến cho người Trung Quốc cũng có thể dùng sai hướng chỉ là người nước ngoài trong giai đoạn đầu học tiếng Hán, do đó xảy ra lỗi sai này là điều khó tránh khỏi. Ví dụ:

*(17) 我下课后想去休息，不要学习。

Dịch nghĩa: Sau khi tan học tôi muốn nghỉ ngơi, không cần học.

*(18) 我一定想拿到奖学金。

Dịch nghĩa: Tôi nhất định muốn lĩnh được học bổng

*(19) 我真不要离开中国。

Dịch nghĩa: Tôi thật sự không cần rời xa Trung Quốc

Trong ví dụ (17) 不要 nên bỏ và sửa thành 不愿意, ví dụ (18) 想 nên bỏ và sửa thành 要, ví dụ (19) 不要 nên bỏ và sửa thành 不想. Do đó các câu đúng của 3 ví dụ trên là:

(17) 我下课后想去休息，不愿意学习。

Dịch nghĩa: Sau khi tan học tôi muốn nghỉ ngơi, không muốn học.

(18) 我一定要拿到奖学金。

Dịch nghĩa: Tôi nhất định phải lĩnh được học bổng

(19) 我真不想离开中国。

Dịch nghĩa: Tôi thật sự không muốn rời xa Trung Quốc

“要, 想, 愿意” là những động từ năng nguyện điều biểu thị ngữ nghĩa mong muốn, có trường hợp chúng có thể dùng thay thế cho

nhau nhưng có trường hợp không thể thay thế cho nhau.

- *Lỗi sai khi dùng sai vị trí của động từ năng nguyện “要”*

Trong quá trình học tiếng Hán một số sinh viên do không hiểu chính xác hoặc nắm rõ qui tắc ngữ pháp của động từ năng nguyện “要”, do đó rất dễ dùng sai vị trí của từ này trong câu nên chúng ta gọi là lỗi sai trật tự từ. Ví dụ:

*(20)我去游乐场想玩旋转木马。

*(21)他静坐想一会儿。

*(22)可是我们总得要吃饭。

Trong ví dụ (20) trật tự đúng của câu là “我想去游乐场玩旋转木马” do trong câu 2 động từ liên tiếp đứng cạnh nhau thì động từ năng nguyện phải là động từ đứng trước.

Trong ví dụ (21) trật tự đúng là: 他想静坐一会儿 căn cứ vào ngữ pháp tiếng Hán hiện đại sau động từ năng nguyện là động từ có tính vị từ do đó trật tự thông thường của câu là: Chủ ngữ + động từ năng nguyện + Vị ngữ + Tân ngữ.

Trong ví dụ (22) trật tự đúng là 可是我们总得要吃饭 vì phó từ bắt buộc phải đứng trước động từ năng nguyện “要”.

3.4. Nguyên nhân dẫn đến các lỗi sai của sinh viên năm thứ nhất Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên khi sử dụng động từ năng nguyện “要”

3.4.1. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. Mỗi loại ngôn ngữ đều có những đặc điểm riêng biệt với các loại ngôn ngữ khác, trong quá trình học người học luôn tìm ra những đặc trưng giống với tiếng mẹ đẻ, nhưng có điểm giống nhau và có điểm không giống nhau nên rất dễ dùng sai. Do đó trong quá trình dạy học và so sánh giáo viên giúp sinh viên khắc phục sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ.

Thứ hai, do độ khó nhất định của động từ năng nguyện “要”.

Động từ năng nguyện “要” là một trong những động từ có ngữ nghĩa đa dạng và ngữ pháp phức tạp; do đó khi sử dụng sinh viên rất dễ dùng sai nếu không nắm rõ về ngữ nghĩa và cách dùng của động từ này.

Thứ ba, do tài liệu học tập và tài liệu tham khảo chưa phong phú, chưa tập trung tổng hợp miêu tả hết cách dùng và ý nghĩa của động từ năng nguyện “要”. Cách dùng của động từ năng nguyện “要” không được giới thiệu tập trung ở một bài học mà nằm rải rác ở các bài trong giáo trình, do đối tượng khảo sát là sinh viên năm thứ nhất mới bắt đầu học tiếng Hán, vì vậy chưa biết tổng hợp cách dùng của động từ này nên rất dễ dùng sai.

3.4.2. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, do khả năng nhận thức có hạn của sinh viên.

Mỗi sinh viên có sự khác nhau về sức khỏe, trạng thái tâm lý, trình độ nhận thức nên việc nhận thức ngôn ngữ sẽ khác nhau, có sinh viên nhận thức rất tốt nhưng ngược lại có sinh viên lại có biểu hiện kém hơn, do đó sinh viên kém sẽ rất khó để tiếp thu kiến thức và nắm chắc kiến thức ngay từ đầu.

Thứ hai, do bản thân sinh viên và phương pháp học chưa phù hợp.

Kế hoạch học tập và phương pháp học của mỗi người trong quá trình học đều ảnh hưởng đến sự thu nhận ngôn ngữ của người đó. Người học thông thường đều biết trình tự học tập của bản thân, trong cả nội dung của quá trình học thì người học là chủ đạo do đó mỗi sinh viên có kế hoạch học tập và phương pháp học ngay từ đầu sẽ nắm chắc được kiến thức.

3.5. Một số kiến nghị để nâng cao hiệu quả trong quá trình dạy và học động từ năng nguyện “要”

Để khắc phục những lỗi sai nêu trên khi sử dụng động từ năng nguyện “要” của sinh viên năm thứ nhất Khoa Ngoại ngữ nhóm tác giả đưa ra một số kiến nghị sau:

3.5.1. Đối với sinh viên

Thứ nhất, hạn chế sự ảnh hưởng của tiếng Việt trong quá trình học, tiếng Việt và tiếng Hán có rất nhiều điểm ngữ pháp giống nhau nên tạo động lực tích cực cho sinh viên dễ dàng tiếp thu nhưng không phải lúc nào cũng giống nhau. Chẳng hạn động từ năng nguyện “要” dịch nghĩa tiếng Việt tương đương là “cần, phải” nhưng phủ định của nó là “不想” dịch tiếng Việt là “không muốn” chứ không

phải là “không cần, không phải” nên sinh viên mới bắt đầu học tiếng Hán rất dễ nhầm.

Thứ hai, động từ năng nguyện “要” có ngữ nghĩa phức tạp và phân bố rải rác ở các bài trong giáo trình do đó học đến phần ngữ nghĩa nào sinh viên nên có kế hoạch và phương pháp học tập để bản thân tự ghi nhớ cũng cố từng phần.

Thứ ba, để nhớ sâu hơn kiến thức trong quá trình học sinh viên nên tự tạo ra tình huống giao tiếp để vận dụng các cách dùng và ngữ nghĩa của động từ năng nguyện “要” một cách thường xuyên.

3.5.2. Đối với giáo viên

Thứ nhất, giúp sinh viên hạn chế sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ trong quá trình dạy học, động từ năng nguyện “要” là động từ đa nghĩa có 5 lớp nghĩa do đó trong quá trình giảng dạy giáo viên cần phân tích rõ từng lớp nghĩa và khi so sánh dịch sang tiếng Việt thì “要” tương đương với từ nào để sinh viên dễ dàng sử dụng không bị nhầm lẫn sang từ khác hoặc dùng thừa thiếu động từ năng nguyện “要”.

Thứ hai, để giúp sinh viên phân biệt được cách dùng của 3 động từ năng nguyện gần nghĩa “要, 想, 愿意” đầu tiên giáo viên nên đưa ra tình huống có sự xuất hiện của 3 từ này sau đó phân tích sự khác nhau về ngữ nghĩa giữa chúng giúp sinh viên hiểu rõ về cách dùng và cuối cùng đưa ra các dạng bài tập vận dụng (thay thế, điền vào chỗ trống, sửa lỗi sai) để sinh viên làm thực hành khắc sâu kiến thức.

Thứ ba, để khắc phục lỗi sai trật tự từ khi sử dụng động từ năng nguyện “要” trong câu có nhiều thành phần, giáo viên nên viết rõ công thức câu (chủ ngữ + (phó từ) + “要” + động từ thường + thành phần khác) lên trên bảng đồng thời lấy ví dụ minh họa phân tích, sau đó yêu cầu sinh viên vận dụng thực hành lấy ví dụ theo mẫu câu.

Thứ tư, trên lớp giáo viên thường xuyên tạo ra các ngữ cảnh giao tiếp có sử dụng động từ năng nguyện “要” để sinh viên thường xuyên vận dụng nhằm nâng cao khả năng giao tiếp và nắm vững cách dùng. Đồng thời khích lệ sinh viên tự tạo ra các tình huống có sử dụng các lớp ngữ nghĩa của động từ năng nguyện “要” để sinh viên có thể tự hiểu và tự vận dụng nhằm ghi nhớ kiến thức sâu hơn.

Thứ năm, căn cứ vào tình hình nắm kiến thức của sinh viên khi sử dụng động từ năng nguyện “要” giáo viên thường xuyên đưa ra các dạng bài tập tổng hợp như: thay thế, điền từ vào chỗ trống, sửa lỗi sai, dịch câu nhằm củng cố tổng hợp toàn bộ cách dùng và ngữ nghĩa của động từ này để giúp sinh viên nắm chắc kiến thức.

4. Kết luận

Thông qua khảo sát và phân tích thực trạng sử dụng động từ năng nguyện “要” của sinh viên năm thứ nhất ngành tiếng Trung Quốc - Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên chúng ta thấy rằng: sinh viên khi sử dụng động từ này vẫn còn tồn tại một số lỗi sai như: dùng thiếu và thừa động từ năng nguyện “要”, dùng sai vị trí từ và dùng nhầm trong câu. Trên cơ sở phân tích kết quả chúng ta thấy rõ nguyên nhân xảy ra những lỗi này là do: ảnh hưởng một phần của tiếng Việt, độ khó nhất định của động từ này, tài liệu học tập và tham khảo chưa phong phú, trình độ nhận thức của sinh viên có hạn, phương pháp và kế hoạch học tập của sinh viên chưa phù hợp. Vì thế bài viết đã đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên khi sử dụng động từ năng nguyện này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. T. T. Lu, *Analysis of Chinese grammar problems*. Beijing University Press, 1979.
- [2]. N. K. Ly, “Issues related to auxiliary verbs,” *Literary journals*, vol. 87, no. 6, pp. 22-27, 1993.
- [3]. Beijing Language Research Institute, *Analysis and statistics of Chinese vocabulary*. Beijing Foreign Language Education Publishing House, 1985.
- [4]. T. T. Dinh, *Discussion on modern Chinese grammar*. Beijing University Press, 2004.
- [5]. L. Vuong, *An overview of Chinese grammar*. Beijing University Press, 1979.
- [6]. D. H. Chu, *Teaching grammar*. Beijing University Press, 1986.
- [7]. T. T. Lu, *800 modern Chinese words*. Beijing University press, 2009, pp. 291-293.
- [8]. C. Dong, *Understanding Chinese words' meanings*. Central University of Broadcasting Publisher, 1985.
- [9]. D. H. Chu, “Grammatical structure in sentences,” *Language newspaper, Liaoning University, China*, vol. 132, no. 6, pp. 32-37, 1982.
- [10]. T. T. Lu, *Modern Chinese Grammar in Use*. Beijing University press, 1980.